Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07./CBTT-TASCO	*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
   - Mã chứng khoán: HUT
   - Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
   - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
   - Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý I năm 2024

     BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

     BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☒

     BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [ ] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2024 tại đường dẫn: **http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1/2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Vũ Khánh Din

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý I năm 2024;
- BCTC Hợp nhất quý I năm 2024;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Q1.2024 so với Q1.2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600264117
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.04.28 23:20:14 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2024

Hà Nội, tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng Cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31-3-2024	01-01-2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.837.295.465.525**	**1.731.890.210.305**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**77.876.451.680**	**49.642.975.589**
Tiền	111		77.876.451.680	49.642.975.589
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.716.853.980.333**	**1.675.263.959.151**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	379.556.000.222	373.703.222.645
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	92.297.560.978	94.417.766.684
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	231.809.365.734	221.061.764.806
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.041.209.732.007	1.014.099.883.624
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28.018.678.608)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**41.337.528.551**	**6.092.398.912**
Hàng tồn kho	141		41.337.528.551	6.092.398.912
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.227.504.961**	**890.876.653**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.218.173.899	881.545.591
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	9.331.062	9.331.062
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.264.480.988.708**	**19.327.735.461.811**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**176.652.699.455**	**200.702.235.688**
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	176.652.699.455	200.702.235.688
II. Tài sản cố định	**220**	**5.8**	**152.970.740.816**	**159.625.943.392**
Tài sản cố định hữu hình	221		152.970.740.816	159.625.943.392
- Nguyên giá	*222*		*204.870.672.901*	*204.464.664.296*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(51.899.932.085)*	*(44.838.720.904)*
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	*228*		*2.078.123.000*	*2.078.123.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.078.123.000)*	*(2.078.123.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.10**	**797.155.073.379**	**827.405.514.757**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		493.037.205.553	539.943.755.608
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		304.117.867.826	287.461.759.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.11**	**18.125.488.936.099**	**18.125.488.936.099**
Đầu tư vào công ty con	251		18.382.345.417.793	18.382.345.417.793
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(280.656.481.694)	(280.656.481.694)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.213.538.959**	**14.512.831.875**
Chi phí trả trước dài hạn	261		12.213.538.959	14.512.831.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**21.101.776.454.233**	**21.059.625.672.116**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31-3-2024	01-01-2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.370.275.604.672**	**1.330.440.578.584**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**606.416.183.986**	**542.768.951.320**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	119.077.523.173	123.007.383.785
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	101.875.427.855	104.614.945.572
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	106.963.769.548	66.110.988.729
Phải trả người lao động	314		4.802.198.505	5.637.412.040
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	64.297.171.504	56.310.589.720
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	151.841.115.572	124.997.375.693
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	35.708.722.048	40.240.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	**330**		**763.859.420.686**	**787.671.627.264**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	54.636.963.470	63.449.638.708
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.292.522.841	1.394.176.398
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	655.461.334.375	662.299.212.158
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	52.468.600.000	60.528.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.731.500.849.561**	**19.729.185.093.532**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**19.731.500.849.561**	**19.729.185.093.532**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*8.925.119.650.000*	*8.925.119.650.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.222.444.796	9.928.286.444.796
Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		755.147.281.604	752.767.525.575
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*752.767.525.575*	*702.048.965.985*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.379.756.029*	*50.718.559.590*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**21.101.776.454.233**	**21.059.625.672.116**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
M.S.D.N: 0600264117-C.T.C.P
Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I 2024	Quý I 2023	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**41.580.385.535**	**46.463.919.036**	**41.580.385.535**	**46.463.919.036**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**41.580.385.535**	**46.463.919.036**	**41.580.385.535**	**46.463.919.036**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	40.962.002.131	44.556.362.919	40.962.002.131	44.556.362.919
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**618.383.404**	**1.907.556.117**	**618.383.404**	**1.907.556.117**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	29.541.764.832	21.840.622.172	29.541.764.832	21.840.622.172
Chi phí tài chính	22		942.889.016	780.991.919	942.889.016	780.991.919
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*933.760.973*	*780.991.919*	*933.760.973*	*780.991.919*
Chi phí bán hàng	25	6.4	1.830.083.343	1.830.083.343	1.830.083.343	1.830.083.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	25.007.074.699	21.072.931.795	25.007.074.699	21.072.931.795
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.380.101.178**	**64.171.232**	**2.380.101.178**	**64.171.232**
Thu nhập khác	31		280	1.098.129.428	280	1.098.129.428
Chi phí khác	32		345.429	6.568.569	345.429	6.568.569
Lợi nhuận khác	**40**		**(345.149)**	**1.091.560.859**	**(345.149)**	**1.091.560.859**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.379.756.029**	**1.155.732.091**	**2.379.756.029**	**1.155.732.091**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	246.017.086	-	246.017.086
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**2.379.756.029**	**909.715.005**	**2.379.756.029**	**909.715.005**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 03 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.379.756.029***	***1.155.732.091***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.977.520.181	6.179.544.306
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.941.784	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.536.806.761)	(21.059.630.253)
- Chi phí lãi vay	06	933.760.973	780.991.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(19.242.827.794)***	***(12.943.361.937)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.616.381.690	(242.995.414.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.661.420.416	74.036.728.048
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	53.699.590.168	(48.128.011.203)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.962.664.608	3.766.649.693
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	309.320.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.037.066.745)	(780.991.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.098.129.428
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(64.000.000)	(770.461.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**83.596.162.343**	**82.603.266.139**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.077.606.633)	(2.237.217.536)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(109.247.600.928)	(105.670.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.000.000.000	15.963.893.114
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.557.455.521	2.217.198.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(42.767.752.040)**	**(89.726.125.924)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 03 tháng năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.468.722.048	6.294.778.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.060.000.000)	(14.214.629.333)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	811.300	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(12.590.466.652)**	**(7.919.850.926)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**28.237.943.651**	**(15.042.710.711)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**49.642.975.589**	**63.714.651.972**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.467.560)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	**70**	**77.876.451.680**	**48.671.941.261**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 29 ngày 15/09/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 29 ngày 15/09/2023 là 8.925.119.650.000 đồng (*Tám nghìn, chín trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.
Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 118 người (tại ngày 31/12/2023 là 119 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Chuẩn bị mặt bằng, Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa theo Danh mục hàng hóa hạn chế tiếp cận đối với nhà đầu tư)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thuỷ điện);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xây dựng hệ thống thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích khác: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc và thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2024, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
	Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
2	Công ty TNHH Ana Services	Hà Nội	Dịch vụ	100%	100%
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100%	100%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100%	100%
6	Công ty TNHH Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ	100%	100%

Công ty con sở hữu gián tiếp
(Chi tiết xem tại Phụ lục PL01/QI2024 kèm theo Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng)

Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp
(Chi tiết xem tại Phụ lục PL01/QI2024 kèm theo Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Các chi phí phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí quản lý vận hành dự án Xuân Phương nhận trước; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá bất động sản, bất động sản đầu tư; doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế…

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát bất động sản như người sở hữu bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa bất động sản: điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án Khu nhà ở sinh thái.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2023 theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính Phủ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Tiền mặt	2.636.476	532.636.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.873.815.204	49.110.339.113
Tổng	**77.876.451.680**	**49.642.975.589**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Phải thu của khách hàng là bên thứ ba	**376.476.691.615**	**373.488.314.038**
Phải thu hoạt động xây lắp	267.046.535.489	272.678.714.886
Phải thu hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản	74.147.776.418	67.734.990.871
Phải thu hoạt động khác	35.282.379.708	33.074.608.281
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**3.079.308.607**	**214.908.607**
Phải thu hoạt động đầu tư	2.864.400.000	-
Phải thu hoạt động khác	214.908.607	214.908.607
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)		
Tổng	**379.556.000.222**	**373.703.222.645**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	**63.469.215.125**	**61.384.267.566**
Trả trước hoạt động xây lắp	27.159.721.593	26.168.642.879
Trả trước hoạt động dự án	30.292.737.317	30.504.582.462
Trả trước hoạt động khác	6.016.756.215	4.711.042.225
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**28.828.345.853**	**33.033.499.118**
Trả trước hoạt động dự án	28.808.345.853	33.025.255.216
Trả trước hoạt động khác	20.000.000	8.243.902
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)		
Tổng	**92.297.560.978**	**94.417.766.684**

5.4 Phải thu về cho vay

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**231.809.365.734**	**221.061.764.806**
Phải thu về cho vay là các bên thứ ba	9.559.000.000	9.559.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	222.250.365.734	211.502.764.806
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)		
Tổng	**231.809.365.734**	**221.061.764.806**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.5. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31-3-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	**572.928.319.289**	**(4.621.632.979)**	**565.059.561.173**	**(4.621.632.979)**
Tạm ứng	5.518.711.885	(3.773.997.047)	5.426.795.733	(3.773.997.047)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	483.000.000.000	-	467.500.000.000	-
Phải thu khác	35.030.202.713	(847.635.932)	42.753.360.749	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	**468.281.412.718**	**-**	**449.040.322.451**	**-**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	305.465.879.928	-	290.530.879.928	-
Các khoản khác	162.815.532.790	-	158.509.442.523	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	**1.041.209.732.007**	**(4.621.632.979)**	**1.014.099.883.624**	**(4.621.632.979)**

b. Phải thu dài hạn khác

	31-3-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	**37.538.511.230**	**-**	**46.820.706.663**	**-**
Ký quỹ dài hạn (i)	37.538.511.230	-	46.820.706.663	-
Phải thu khác từ bên liên quan	**139.114.188.225**	**-**	**153.881.529.025**	**-**
Phải thu chi phí xây dựng	139.114.188.225	-	153.881.529.025	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	**176.652.699.455**	**-**	**200.702.235.688**	**-**

(i) Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng.

5.6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31-3-2024		01-01-2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.754.076.657	-	2.754.076.657	-
Chi phí SXKD DD	38.583.451.894	-	3.338.322.255	-
Tổng	**41.337.528.551**	**-**	**6.092.398.912**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01-01-2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31-3-2024
Phải nộp	**66.110.988.729**	**50.232.875.777**	**9.380.094.958**	**106.963.769.548**
Thuế giá trị gia tăng	692.786.200	15.717.483.502	6.280.298.613	10.129.971.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	63.063.696.577	32.739.798.557	1.000.000.000	94.803.495.134
Thuế thu nhập cá nhân	397.620.322	1.771.593.718	1.582.229.928	586.984.112
Các loại thuế khác	1.956.885.630	4.000.000	517.566.417	1.443.319.213

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01-01-2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cấn trừ trong kỳ	31-3-2024
Phải thu	**9.331.062**	-	-	**9.331.062**
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	604.962	-		604.962
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100

(i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong Quý I năm 2024 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01-01-2024	**1.856.368.150**	**13.212.489.992**	**7.870.209.300**	**613.203.200**	**180.912.393.654**	**204.464.664.296**
Tăng trong kỳ	**-**	**286.545.454**	**-**	**30.909.091**	**88.554.060**	**406.008.605**
Mua trong kỳ		286.545.454	-	30.909.091	88.554.060	406.008.605
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31-3-2024	**1.856.368.150**	**13.499.035.446**	**7.870.209.300**	**644.112.291**	**181.000.947.714**	**204.870.672.901**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01-01-2024	**1.856.368.150**	**2.847.357.931**	**5.833.728.300**	**613.203.200**	**33.688.063.323**	**44.838.720.904**
Tăng trong kỳ	**-**	**169.098.484**	**83.691.000**	**2.326.491**	**6.806.095.206**	**7.061.211.181**
Khấu hao trong kỳ	-	169.098.484	83.691.000	2.326.491	6.806.095.206	7.061.211.181
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31-3-2024	**1.856.368.150**	**3.016.456.415**	**5.917.419.300**	**615.529.691**	**40.494.158.529**	**51.899.932.085**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01-01-2024	**-**	**10.365.132.061**	**2.036.481.000**	**-**	**147.224.330.331**	**159.625.943.392**
Số dư tại 31-3-2024	**-**	**10.482.579.031**	**1.952.790.000**	**28.582.600**	**140.506.789.185**	**152.970.740.816**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01-01-2024	**2.078.123.000**	**2.078.123.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-3-2024	**2.078.123.000**	**2.078.123.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01-01-2024	**2.078.123.000**	**2.078.123.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-3-2024	**2.078.123.000**	**2.078.123.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01-01-2024	-	-
Số dư tại 31-3-2024	-	-

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31-3-2024		01-01-2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	224.651.912.337	224.651.912.337	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	268.385.293.216	268.385.293.216	309.555.788.758	309.555.788.758
Tổng	**493.037.205.553**	**493.037.205.553**	**539.943.755.608**	**539.943.755.608**

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31-3-2024	01-01-2024
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác	60.563.465.369	43.907.356.692
Tổng	**304.117.867.826**	**287.461.759.149**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31-3-2024			01-01-2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư Công ty con	18.382.345.417.793	(*)	(280.656.481.694)	18.382.345.417.793	(*)	(280.656.481.694)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-
Tổng	**18.406.145.417.793**		**(280.656.481.694)**	**18.406.145.417.793**		**(280.656.481.694)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác (xem tại Thuyết minh 1.5)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31-3-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	**114.176.317.626**	**114.176.317.626**	**118.341.733.066**	**118.341.733.066**
Phải trả hoạt động đầu tư, kinh doanh BĐS	67.028.074.793	67.028.074.793	75.965.567.895	75.965.567.895
Phải trả hoạt động xây lắp	41.272.210.732	41.272.210.732	33.862.408.994	33.862.408.994
Phải trả hoạt động khác	5.876.032.101	5.876.032.101	8.513.756.177	8.513.756.177
Phải trả người bán là bên liên quan	**4.901.205.547**	**4.901.205.547**	**4.665.650.719**	**4.665.650.719**
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	95.760.662	95.760.662	138.217.622	138.217.622
Phải trả hoạt động khác	4.805.444.885	4.805.444.885	4.527.433.097	4.527.433.097
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	**119.077.523.173**	**119.077.523.173**	**123.007.383.785**	**123.007.383.785**

5.13. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	**101.875.427.855**	**104.614.945.572**
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.677.281.384	37.677.281.384
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	25.258.602.442	28.290.472.658
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	38.939.544.029	38.647.191.530
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)		
Tổng	**101.875.427.855**	**104.614.945.572**

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	54.636.963.470	63.449.638.708
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	**54.636.963.470**	**63.449.638.708**

5.14. Chi phí phải trả

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
	64.297.171.504	**56.310.589.720**
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	285.345.736	388.651.508
Trích trước giá vốn BĐS	51.463.467.948	43.071.616.298
Chi phí khác	12.548.357.820	12.850.321.914
Tổng	**64.297.171.504**	**56.310.589.720**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.15. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Phải trả khác là bên thứ ba	**151.841.115.572**	**124.997.375.693**
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	354.856.262	372.853.167
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.266.195.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.220.918.090	115.358.327.306
Phải trả khác là bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*	-	-

b. Phải trả dài hạn khác

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Phải trả khác là bên thứ ba	**585.919.956.563**	**590.692.834.346**
Phải trả đối tác theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	501.137.093.793	503.761.978.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.782.862.770	86.930.855.454
Phải trả khác là bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*	**69.541.377.812**	**71.606.377.812**
Tổng	**655.461.334.375**	**662.299.212.158**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01-01-2024		Phát sinh trong năm		31-3-2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**40.240.000.000**	**40.240.000.000**	**11.528.722.048**	**16.060.000.000**	**35.708.722.048**	**35.708.722.048**
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	3.468.722.048	8.000.000.000	3.468.722.048	3.468.722.048
Nợ dài hạn NH đến hạn trả	32.240.000.000	32.240.000.000	8.060.000.000	8.060.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000
b) Vay dài hạn	**60.528.600.000**	**60.528.600.000**	**-**	**8.060.000.000**	**52.468.600.000**	**52.468.600.000**
Vay dài hạn Ngân hàng (ii)	60.528.600.000	60.528.600.000		8.060.000.000	52.468.600.000	52.468.600.000
Tổng cộng	**100.768.600.000**	**100.768.600.000**	**11.528.722.048**	**24.120.000.000**	**88.177.322.048**	**88.177.322.048**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01-01-2023	**3.486.319.650.000**	**84.146.444.796**	**123.011.473.161**	**702.079.364.985**	**4.395.556.932.942**
Tăng trong năm	**5.438.800.000.000**	**9.844.228.000.000**	**-**	**50.718.559.590**	**15.333.746.559.590**
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.718.559.590	50.718.559.590
Tăng khác	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000			15.283.028.000.000
Giảm trong năm	**-**	**(88.000.000)**	**-**	**(30.399.000)**	**(118.399.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(30.399.000)	(118.399.000)
Số dư tại 31-12-2023	**8.925.119.650.000**	**9.928.286.444.796**	**123.011.473.161**	**752.767.525.575**	**19.729.185.093.532**
Số dư tại 01-01-2024	**8.925.119.650.000**	**9.928.286.444.796**	**123.011.473.161**	**752.767.525.575**	**19.729.185.093.532**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**2.379.756.029**	**2.379.756.029**
Lãi kỳ này	-	-	-	2.379.756.029	2.379.756.029
Giảm trong kỳ	**-**	**(64.000.000)**	**-**	**-**	**(64.000.000)**
Giảm khác	-	(64.000.000)	-	-	(64.000.000)
Số dư tại 31-3-2024	**8.925.119.650.000**	**9.928.222.444.796**	**123.011.473.161**	**755.147.281.604**	**19.731.500.849.561**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Vốn góp của cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Tổng	**8.925.119.650.000**	**8.925.119.650.000**

c. Cổ phiếu

	31-3-2024 Cổ phiếu	01-01-2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**892.511.965**	**892.511.965**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**892.511.965**	**892.511.965**
Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**892.511.965**	**892.511.965**
Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	123.011.473.161	123.011.473.161
Tổng	**123.011.473.161**	**123.011.473.161**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I 2024 VND	Quý I 2023 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	6.324.195.529	25.239.968.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.294.982.699	20.195.621.432
Doanh thu hoạt động khác	2.961.207.307	1.028.328.920
Tổng	**41.580.385.535**	**46.463.919.036**
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	38.976.385.535	46.463.919.036
Doanh thu bán cho bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)*	2.604.000.000	-

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý I 2024 VND	Quý I 2023 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.736.054.513	23.523.140.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.468.066.889	19.977.130.683
Giá vốn hoạt động khác	2.757.880.729	1.056.091.353
Tổng	**40.962.002.131**	**44.556.362.919**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I 2024 VND	Quý I 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.536.806.761	21.695.089.295
Cổ tức lợi nhuận được chia	17.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.958.071	145.532.877
Tổng	**29.541.764.832**	**21.840.622.172**

6.4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I 2024 VND	Quý I 2023 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25.007.074.699**	**21.072.931.795**
Chi phí nhân viên	14.925.194.087	12.454.418.642
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.480.108	75.425.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.647.674	1.977.948.608
Chi phí bằng tiền khác	9.501.752.830	6.565.139.413
b) Chi phí bán hàng	**1.830.083.343**	**1.830.083.343**
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.830.083.343	1.830.083.343
Tổng	**26.837.158.042**	**22.903.015.138**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I 2024 VND	Quý I 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	246.017.086
Tổng	**-**	**246.017.086**

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

7.1. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý I 2024 VND	Quý I 2023 VND
Mua hàng		**7.045.890.713**	**5.239.141.499**
Công ty TNHH Ana Services	Công ty con	1.127.734.343	1.242.845.370
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	46.500.000	48.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con gián tiếp	3.461.383.010	3.259.058.738
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con	51.859.861	314.636.832
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan	-	244.409.358
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Công ty liên quan	-	130.191.201
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên quan	6.873.000	
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	Công ty liên quan	345.909.090	
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp	6.540.500	
Công ty cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp	1.999.090.909	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**2.604.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp	2.604.000.000	
Cho vay và thu hồi khoản vay		**10.747.600.928**	**98.370.000.000**
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC (Cho vay)	Công ty con gián tiếp	10.747.600.928	5.500.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC (Thu hồi khoản cho vay)	Công ty con gián tiếp	-	12.700.000.000
Công ty TNHH Tasco Land (Cho vay)	Công ty con	-	80.170.000.000
Lãi cho vay		**3.909.564.583**	**11.771.659.867**
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp	150.262.192	148.610.959
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	1.326.356.164	9.217.396.712
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con	1.221.644	
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con gián tiếp	2.431.724.583	2.405.652.196
Nhận cổ tức		**17.000.000.000**	**-**
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con	17.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.1. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31-3-2024 VND	01-01-2024 VND
Phải thu khách hàng		**3.079.308.607**	**214.908.607**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp	2.864.400.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	214.908.607	214.908.607
Trả trước cho người bán		**28.828.345.853**	**33.033.499.118**
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con gián tiếp	28.828.345.853	33.033.499.118
Phải thu về cho vay ngắn hạn		**222.250.365.734**	**211.502.764.806**
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	140.440.365.734	129.692.764.806
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	76.000.000.000	76.000.000.000
Phải trả khác dài hạn		**69.541.377.812**	**71.606.377.812**
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	69.541.377.812	71.606.377.812
Phải thu khác ngắn hạn		**468.281.412.718**	**449.040.322.451**
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	182.046.538	182.046.538
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	113.777.478.464	115.842.478.464
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	137.705.141.909	135.273.417.326
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	21.148.755.341	19.822.399.177
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp	2.892.609.619	2.742.347.427
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con	53.401.568.768	36.400.347.124
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp	132.645.684	-
Công ty cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp	263.880.000	-
Phải thu khác dài hạn		**139.114.188.225**	**153.881.529.025**
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	139.114.188.225	153.881.529.025
Phải trả người bán		**4.901.205.547**	**4.665.650.719**
Công ty TNHH Ana Services	Công ty con	2.321.788.730	1.849.751.502
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	Công ty liên quan	373.742.382	531.442.382
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan	-	54.600.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con	2.205.674.435	2.205.674.435
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	Công ty liên quan	-	24.182.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2024, Công ty có các công ty con sở hữu gián tiếp và công ty liên doanh, liên kết gián tiếp như sau:

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35%	100,00%	Dịch vụ thu phí
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97%	99,97%	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
6	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	54,09%	54,09%	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	97.83%	100,00%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	54,53%	80,00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	54,53%	100,00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	73.75%	100,00%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty Cổ phần Dana	Đà Nẵng	34.38%	59,83%	Dịch vụ thương mại
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	28,15%	52,05%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	31,02%	57,35%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty Cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	43,74%	80,86%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	54,04%	99,90%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	67,76%	99,90%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	34,62%	64,00%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,86%	70,00%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	53,16%	98,28%	Bất động sản
20	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	29,75%	55,00%	Dịch vụ thương mại
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	48,68%	90,00%	Dịch vụ thương mại
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	47,66%	88,12%	Dịch vụ thương mại
23	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	34,62%	64,00%	Dịch vụ thương mại
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	45,53%	84,17%	Dịch vụ thương mại
25	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	27,59%	51,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	27,59%	51,00%	Dịch vụ thương mại

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
27	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Long An	32,45%	60,00%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	28,13%	52,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	Bình Dương	20,83%	57,40%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	37,86%	70,00%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	40,24%	85,00%	Dịch vụ thương mại
32	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	53,01%	98,00%	Kinh doanh Bất động sản
33	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	27,59%	51,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	14,64%	52,00%	Dịch vụ thương mại
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	25,41%	90,25%	Dịch vụ thương mại
36	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	16,12%	59,81%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tân Phú	Hồ Chí Minh	11,57%	51,00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	31,02%	100,00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	34,56%	51,00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	17,63%	51,00%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	8,99%	51,00%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	34,56%	51,00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	19,31%	51,00%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	19,31%	51,00%	Dịch vụ thương mại
45	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	20,82%	55,00%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Gia Lai	19,31%	100,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	19,14%	99,10%	Dịch vụ thương mại
48	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	19,31%	100,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	30,29%	80,00%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	17,65%	51,00%	Dịch vụ thương mại
51	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	7,61%	52,00%	Dịch vụ thương mại
52	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	12,89%	65,00%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	34,56%	51,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	18,93%	55,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	18,93%	100,00%	Dịch vụ thương mại
56	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	17,11%	51,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	37,86%	100,00%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	7,46%	51,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty Cổ phần Savico Kỷ Nguyên Mới	Nam Định	34,56%	51,00%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	41,57%	61,34%	Dịch vụ thương mại
61	Công ty Cổ phần Carpla	Hà Nội	53,25%	100,00%	Dịch vụ thương mại

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
69	Công ty Cổ phần G-Lynk	Hà Nội	41,45%	99,72%	Dịch vụ thương mại

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	16,39%	30,30%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	18,93%	35,00%	Dịch vụ thương mại
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	21,64%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	8,45%	30,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	14,08%	50,00%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	7,32%	50,00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	18,93%	50,00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	9,86%	35,00%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	14,08%	50,00%	Dịch vụ thương mại
12	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	Hồ Chí Minh	19,63%	36,00%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	25,49%	47,13%	Kinh doanh bất động sản